

XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG EU THÁNG 7 NĂM 2023

“**Đã có tín hiệu tăng**

THÁNG 7
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



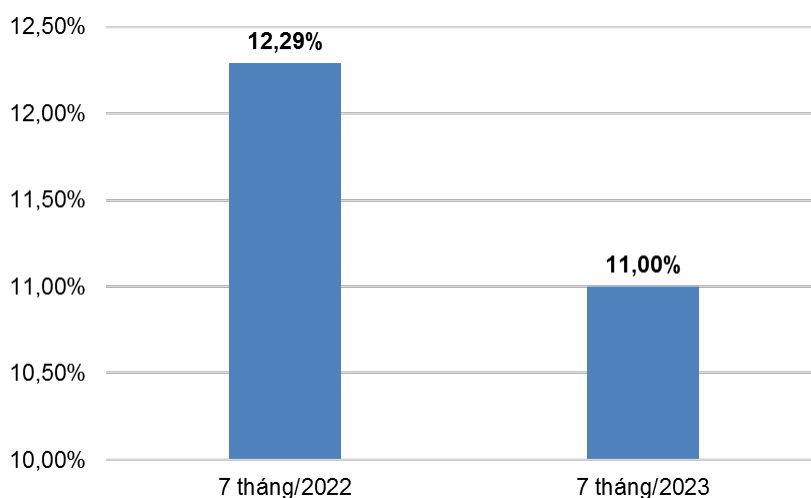
wto_mtpd@moit.gov.vn



<https://fta.gov.vn>

Trong tháng 7/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt 86,79 triệu USD, tăng 11,19% so với tháng trước đó nhưng vẫn giảm 32,99% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 11,14% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tính chung 7 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt 498,66 triệu USD, giảm 35,53% so với cùng kỳ 2022, chiếm 11% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang EU trên tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022 - 2023
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường lớn thuộc khu vực EU trong 7 tháng đầu năm 2023 ghi nhận diễn biến không khả quan so với cùng kỳ năm 2022 trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ của EU sụt giảm. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang tất cả các thị trường chủ lực như Hà Lan, Đức, Bỉ, Italia ... đều ghi nhận mức giảm hai con số. Tuy nhiên, vẫn xuất hiện một số thị trường đạt tốc độ tăng trưởng trong 7 tháng đầu năm 2023 như Litva (tăng 5,47%); Phần Lan (tăng 379,85%); Áo (tăng 15,54%)...

Một số thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tại Liên minh EU trong 7 tháng đầu năm 2023

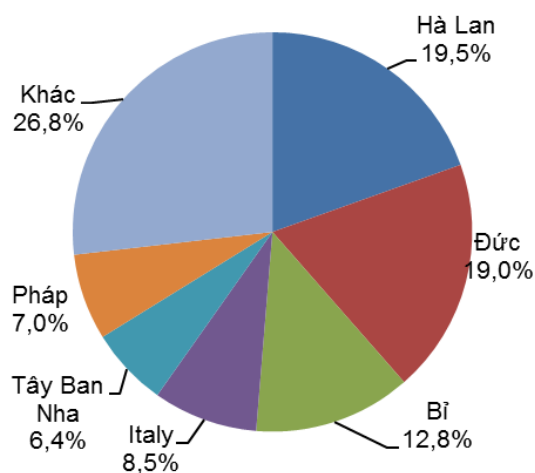
Thị trường XK	Tháng 7/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 6/2023 (%)	So với Tháng 7/2022 (%)	7 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 7 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7T/2023	7T/2022
Tổng	86.794	11,19	-32,99	542.617	-33,41	100,00	100,00
Hà Lan	16.882	5,50	-36,42	105.761	-41,71	19,54	22,27
Đức	18.025	23,03	-33,20	103.205	-32,02	19,01	18,63
Bỉ	10.990	-20,12	-39,36	69.213	-44,53	12,76	15,31

Thị trường XK	Tháng 7/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 6/2023 (%)	So với Tháng 7/2022 (%)	7 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 7 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7T/2023	7T/2022
Italy	8.119	38,58	-25,23	45.968	-25,56	8,47	7,58
Pháp	4.697	-28,54	-44,71	37.905	-38,37	6,99	7,55
Tây Ban Nha	5.801	23,96	-28,88	34.773	-35,19	6,41	6,58
Ba Lan	3.627	33,91	-33,11	25.143	-10,77	4,63	3,46
Đan Mạch	4.067	25,07	-43,98	24.527	-49,23	4,52	5,93
Bồ Đào Nha	2.652	8,04	-17,38	19.610	-18,68	3,61	2,96
Lit-va	2.628	97,58	-29,12	17.062	5,47	3,14	1,99
Romania	1.995	-4,49	-25,37	15.022	-4,94	2,77	1,94
Thụy Điển	2.448	30,35	-27,42	11.052	-23,48	2,04	1,77
Phần Lan	2.014	170,63	1208,61	9.433	379,85	1,74	0,24
Hy Lạp	752	25,55	-1,23	4.977	-18,68	0,92	0,75
Síp	242	243,47	-56,68	3.433	-28,92	0,63	0,59
Croatia	381	58,36	-36,69	3.083	-21,99	0,57	0,48
Latvia	249	86,44	-48,24	2.286	-8,31	0,42	0,31
Slovenia	251	4,89	133,90	2.266	-13,22	0,42	0,32
Ái Len	561	869,82	-47,28	2.119	-55,10	0,39	0,58
CH Séc	146	-12,44	71,30	1.639	3,44	0,30	0,19

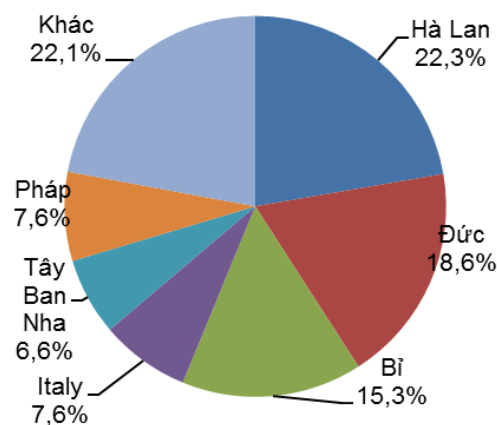
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản sang EU trong tháng 07 tháng đầu năm 2023 (% tính theo trị giá)

7 tháng 2023



7 tháng 2022



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Đứng đầu trong nhóm chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong 7 tháng đầu năm là tôm (Mã HS 030617) với kim ngạch đạt 123 triệu USD mặt hàng tôm, giảm 51,91% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 22,67% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta sang EU, thấp hơn mức tỷ trọng 31,39% của cùng kỳ năm 2022.

Chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong 7 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Tháng 7/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 6/2023 (%)	So với Tháng 7/2022 (%)	7 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 7 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 T/2023	7 T/2022
Tổng	86.794	11,19	-32,99	542.617	-33,41	100	100
030617	23.902	85,55	-38,94	123.003	-51,91	22,67	31,39
030462	12.115	85,66	-31,11	92.033	-24,07	16,96	14,87
160529	10.311	74,24	-58,5	60.059	-54,87	11,07	16,33
160414	7.078	67,21	17,27	43.991	41,72	8,11	3,81
030487	7.661	254,83	-3,83	39.910	-27,18	7,36	6,73
160556	4.921	68,01	-29,69	32.604	-32,38	6,01	5,92
160521	5.863	158,87	-45,66	30.414	-46,95	5,6	7,04
030743	2.425	51,64	-50,77	18.109	-35,38	3,34	3,44
030471	430	-68,83	111,5	7.569	50,01	1,39	0,62
030499	1.121	144,44	27,95	7.294	16,45	1,34	0,77
030722	860	167,88	-6,39	6.366	-24,63	1,17	1,04
030489	1.360	176,49	-18,41	5.591	-37,78	1,03	1,1
160420	679	26,65	57,96	5.358	56,47	0,99	0,42
030324	856	194,83	-38,88	5.179	-31,44	0,95	0,93
030752	748	139,9	-30,89	4.850	-28,05	0,89	0,83
160419	615	45,78	22,47	4.203	22,98	0,77	0,42
030559	416	39,25	40,34	2.443	42,39	0,45	0,21
160554	622	54,88	-9,44	2.380	-52,51	0,44	0,61
030323	299	83,74	-33,59	2.246	-31,6	0,41	0,4
160510	359	330,09	-64,73	1.740	-58,63	0,32	0,52
210390	284	196,05	226,64	1.471	20,9	0,27	0,15
030389	246	214,68	11,07	1.447	5,64	0,27	0,17
030461	25	-60,72	-87,52	592	-39,98	0,11	0,12
030111	48	21,12	-57,98	477	-60,44	0,09	0,15

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tham khảo

Một số thông tin về hoạt động nhập khẩu mặt hàng thủy sản của Liên minh châu Âu

Theo số liệu thống kê từ Trademap, trong tháng 5/2023, thị trường EU tăng nhẹ nhập khẩu mặt hàng thủy sản. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của EU trong tháng 5/2023 đạt 6,4 tỷ USD, tăng 11,24% so với tháng trước đó và tăng 3,38% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, EU nhập khẩu tổng 30,31 tỷ USD mặt hàng thủy sản, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong số các thị trường EU nhập khẩu chính mặt hàng thủy sản trong 05 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đứng thứ 17. Cụ thể, EU nhập khẩu tổng 89,27 triệu USD mặt hàng thủy sản từ Việt Nam trong tháng 5/2023, tăng 18,66% so với tháng trước đó nhưng giảm 26,52% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, EU nhập khẩu của Việt Nam tổng 411,89 triệu USD mặt hàng thủy sản, giảm 27,23% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 1,36% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của EU trong 5 tháng đầu năm 2023, thấp hơn mức tỷ trọng là 1,92% của cùng kỳ năm 2022.

Một số thị trường EU nhập khẩu chính mặt hàng thủy sản trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 (Việt Nam đứng thứ 17)

Thị trường	Tháng 5/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 4/2023 (%)	So với Tháng 5/2022 (%)	5 Tháng/2023 (Nghìn USD)	So với 5 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 5 Tháng/2023 (%)	Tỷ trọng 5 Tháng/2022 (%)
Na Uy	828,51	-6,34	-6,58	4251,49	0,94	14,02	14,31
Hà Lan	472,05	7,41	6,09	2183,71	5,35	7,20	7,04
Tây Ban Nha	479,27	15,00	3,97	2174,30	6,96	7,17	6,91
Đức	393,91	10,45	13,33	1867,73	6,52	6,16	5,96
Thụy Điển	329,98	-1,04	-2,51	1631,43	5,14	5,38	5,27
Ba Lan	338,62	4,03	14,11	1617,14	17,15	5,33	4,69
Đan Mạch	269,48	10,85	-0,49	1301,21	1,43	4,29	4,36
Pháp	212,90	25,89	13,75	967,33	7,54	3,19	3,06
Trung Quốc	186,20	36,35	36,10	956,68	12,64	3,16	2,89
Morocco	160,32	7,14	1,64	855,20	4,00	2,82	2,79
Vương Quốc Anh	161,73	10,84	9,65	720,14	2,18	2,38	2,39
Ái-xơ-len	130,77	-1,04	-19,01	719,64	-4,00	2,37	2,55
Italy	164,93	23,21	14,77	703,27	9,92	2,32	2,17
Bỉ	138,94	9,08	12,34	671,63	8,32	2,22	2,11
Ecuador	160,46	22,46	-10,08	657,73	-12,90	2,17	2,57
Ấn Độ	99,59	12,95	-10,28	455,87	-16,71	1,50	1,86
Việt Nam	89,27	18,66	-26,52	411,89	-27,23	1,36	1,92

Thị trường	Tháng 5/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 4/2023 (%)	So với Tháng 5/2022 (%)	5 Tháng/2023 (Nghìn USD)	So với 5 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 5 Tháng/2023 (%)	Tỷ trọng 5 Tháng/2022 (%)
Nga	84,92	13,29	-10,94	409,31	2,30	1,35	1,36
Bồ Đào Nha	88,08	25,53	5,97	391,79	1,00	1,29	1,32
Thổ Nhĩ Kỳ	94,60	22,03	24,47	389,06	10,35	1,28	1,20
Hoa Kỳ	78,35	30,00	10,46	364,87	-6,60	1,20	1,33
Hy Lạp	79,28	14,46	2,87	338,71	-1,74	1,12	1,17
Đảo Faroe	63,32	10,22	-7,60	319,73	-1,20	1,05	1,10
Lit-va	59,35	-12,73	4,93	308,28	11,12	1,02	0,94
Thái Lan	58,62	19,38	-11,78	278,42	-3,34	0,92	0,98
Greenland	94,40	69,45	23,12	274,96	-4,97	0,91	0,98
Argentina	42,10	15,22	-9,32	263,33	-3,25	0,87	0,92
Áo	60,26	30,53	11,71	255,74	2,82	0,84	0,85
Ái Len	50,72	10,72	-13,94	233,50	-10,33	0,77	0,88
Chile	58,71	29,12	19,32	222,31	24,30	0,73	0,61
CH Séc	45,92	21,46	26,51	203,96	18,06	0,67	0,59
Tổng	6477,88	11,24	3,38	30315,34	3,00	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Trademap.org

(*) Ghi chú: Trị giá bao gồm mã HS 03 và 16)